

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 243/2022/HNGĐ-ST

Ngày 19 tháng 9 năm 2022

Về việc: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Trọng Tâm

Bà Nguyễn Thị Non

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Huyền Trang là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 432/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 287/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1979 (Có mặt)

HKTT: ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh C.

Chỗ ở: ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh C.

Bị đơn: Bà Bào Thị M, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lâm Thị B, sinh năm 1959 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Bào Thị M chung sống vợ chồng với nhau vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện nhưng đến năm 2017 mới đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã H, thành phố C, tỉnh C. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường cự cãi, hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Mạnh.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn N H, sinh ngày 01/5/1999, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có

Tại biên bản hòa giải, bị đơn bà Bào Thị M trình bày:

- Về hôn nhân: Bà không nhớ rõ năm nào thì chung sống vợ chồng nhưng bà thống nhất với lời trình bày của ông N về thời điểm đăng ký kết hôn là năm 2017. Hôn nhân tự nguyện. Bà xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N có hành vi bạo lực với bà và con, có hành vi đánh đập bà và con, đe dọa đến cuộc sống của bà, hôn nhân không hạnh phúc. Trước đây bà có làm đơn gửi Tòa án, yêu cầu ly hôn với ông N nhưng vì nghĩ đến con nên bà mới rút đơn. Nhưng nay ông N yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung như ông N trình bày là đúng, con chung nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Nợ bà Lâm Thị B (là mẹ ruột của bà) số tiền 500.000.000 đồng, mượn để cất nhà vào năm 2013. Ngoài ra không còn nợ chung nào khác.

Tại phiên tòa:

- Ông Nguyễn Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông xác định, vào năm 2013 vợ chồng có mượn tiền của bà Lâm Thị B nhưng không biết chính xác số tiền là bao nhiêu, mượn tiền để cất căn nhà tại ấp H, xã H, thành phố C. Căn nhà này là tài sản chung của vợ chồng, hiện nay do bà M quản lý, sử dụng. Khi ly hôn, ông đồng ý giao căn nhà lại cho bà M toàn quyền quản lý, sử dụng nên xác định vợ chồng không có tài sản chung và ngoài số tiền nợ chung bà B thì không còn nợ chung nào khác.

Bà Lâm Thị M xác định, thời điểm bà và ông N chung sống vợ chồng thì bà không nhớ nhưng bà thống nhất thời điểm đăng ký kết hôn là vào năm 2017. Đối với căn nhà cất vào năm 2013 tại ấp H, xã H, thành phố C là nhà chung của vợ chồng. Nay ông N đồng ý giao căn nhà này lại cho bà toàn quyền quản lý, sử dụng và xác định vợ chồng không có tài sản chung thì bà đồng ý. Còn số tiền nợ bà B thì bà sẽ tự thỏa thuận với bà B, không yêu cầu giải quyết trong vụ án.

Bà Lâm Thị B trình bày: Vợ chồng N và M có mượn của bà số tiền 500.000.000 đồng để cất nhà tại ấp H, xã H, thành phố C, mượn vào năm 2013. Nay N và M ly hôn thì phần nợ này bà xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N và bà Bào Thị M chung sống vợ chồng với nhau vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện nhưng đến năm 2017 mới đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã H, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà M được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ.

Tại phiên tòa, ông N xác định không còn tình cảm yêu thương bà M, hôn nhân không còn hạnh phúc nên vợ chồng đã không sống chung với nhau từ tháng 3/2022 cho đến nay và khẳng định đời sống hôn nhân không thể duy trì, trường hợp tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên mong muốn được ly hôn với bà M. Bà M xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N có hành vi bạo lực với bà và con, đe dọa đến cuộc sống của bà, hôn nhân không hạnh phúc nên bà đồng ý ly hôn với ông

N. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của ông N được ly hôn với bà M.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn N H, sinh ngày 01/5/1999, nay con chung đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Vào năm 2013 vợ chồng ông N, bà M có mượn tiền của bà Lâm Thị B để cất căn nhà tại ấp H, xã H, thành phố C. Căn nhà này bà M thừa nhận là nhà chung của vợ chồng, cất để ở. Khi ly hôn, ông N đồng ý giao căn nhà lại cho bà M toàn quyền quản lý, sử dụng thì bà M đồng ý và thống nhất xác định vợ chồng không có tài sản chung. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên được chấp nhận.

[4] Về nợ chung: Nợ bà Lâm Thị B như các đương sự trình bày nêu trên, ngoài ra không còn nợ chung nào khác. Tại phiên tòa, bà B xác định Vợ chồng N và M có mượn của bà số tiền 500.000.000 đồng để cất nhà tại ấp H, xã H thành phố C, mượn vào năm 2013. Nay N và M ly hôn thì phần nợ này bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bà B không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông N phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Bào Thị M.

2. Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Thống nhất xác định không có.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông N phải chịu 300.000 đồng. Ngày 21/7/2022 đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai số 0001768 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được đối trừ, chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

Trần Thị Kiều Trang